TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 16/2023/HNGĐ-PT
Ngày 23-6-2023
V/v tranh chấp đòi tài sản;
chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Ngọc Phỉ.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng;

Ông Nguyễn Hoàng Thám.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Bé Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Phước Thành – Kiểm sát viên.

Từ ngày 21 đến ngày 23 tháng 6 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 31/2022/TLPT-HNGĐ, ngày 03 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp đòi tài sản; chia tài sản sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 131/2022/HNGĐ-ST ngày 25 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 07/2023/QĐ-PT ngày 12 tháng 01 năm 2023, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 03/2023/QĐ-PT ngày 08 tháng 02 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số: 02/2023/QĐ-PT ngày 02 tháng 3 năm 2023, Thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa số: 01/TB-TA ngày 20 tháng 3 năm 2023, Quyết định tạm ngừng phiên tòa phúc thẩm số: 05/2023/QĐ-PT ngày 03 tháng 4 năm 2023, Thông báo về thời gian tiếp tục phiên tòa số: 04/TB-TA ngày 01 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trương Văn N, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số 52/64, khóm D, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Văn O, sinh năm 1953; nơi cư trú: Số 38, khóm 6, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 04/8/2022) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Đình Thái H, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Thái H, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Đà Nẵng (vắng mặt).

2. Bà Thái Thị Diễm T, là Luật sư Công ty Luật TNHH MTV S, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ 5, khóm 7, phường K, thành phố X, tỉnh An Giang (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Nguyễn Thu T, sinh năm 1976; nơi cư trú: Tổ 5, ấp K, xã K, thành phố X, tỉnh An Giang (theo văn bản ủy quyền ngày 28/02/2023) (vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Phan Thị V, là Luật sư của Văn phòng Luật sư Phan Thiện, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh An Giang (có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh G; trụ sở: Số 08, đường P, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1988; nơi cư trú: Số 06, khóm 5, phường K, thành phố X, tỉnh An Giang (vắng mặt).

3. Ông Đào Thanh T1, sinh năm 1966; nơi cư trú: Số 08, đường T, phường B, thành phố X, tỉnh An Giang (vắng mặt).

4. Ông Lê Ngọc H, sinh năm 1976; nơi cư trú: Số 01, đường H, khóm 8, phường P, thành phố X, tỉnh An Giang (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Trương Văn N là nguyên đơn trong vụ án; bà Trần Thị P là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trương Văn N (sau đây gọi tắt là ông N) trình bày:

Ông N và bà Trần Thị P (sau đây gọi tắt là bà P) là vợ chồng nhưng đã ly hôn năm 2017 theo Quyết định số: 272/2017/QĐST-HNGĐ ngày 01/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (sau đây viết tắt là TAND TP. Long Xuyên) về công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà P và ông N, không yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Quá trình giải quyết ly hôn, ông N và bà P lập Văn bản thỏa thuận ngày 24/8/2017 về tài sản chung gồm: Ông N được quyền sở hữu và sử dụng nhà, đất tại số 504D/26 đường T, khóm 2, phường K, thành phố X, tỉnh An Giang; bà P được quyền sở hữu và sử dụng nhà, đất tại tổ 16, ấp K, xã K, thành phố X, tỉnh

An Giang; bán chiếc sà lan tải trọng 495 tấn, biển số AG 222.. để trả nợ Ngân hàng TMCP C và Ngân hàng TMCP Q, sau khi trả nợ Ngân hàng, còn lại 400.000.000đ bà P có nghĩa vụ giao cho ông N.

Sau khi thỏa thuận, bà P bán sà lan trả nợ Ngân hàng, còn lại 400.000.000đ nhưng bà P không giao cho ông N theo thỏa thuận. Tuy nhiên, ông N không yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

Ngoài ra, trong thời kỳ hôn nhân, ông N và bà P còn tạo lập tài sản chung, gồm:

- Diện tích 200m^2 đất tại thị trấn C, huyện T, tỉnh An Giang (sau đây gọi tắt là đất tại thị trấn C, T) do ông N và bà P nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hồng C và bà Nguyễn Thị Ngọc D (sau đây gọi tắt là ông C, bà D), chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCN QSD đất). Năm 2016, ông N chuyển nhượng đất cho bà Nguyễn Thị M (sau đây gọi tắt là bà M) giá 210.000.000đ (ông N và bà M có lập văn bản ngày 15/5/2016) nhưng bà P biết nên đất tại thị trấn C, T không còn là tài sản chung của ông N và bà P. Sau đó, nhà nước thu hồi đất và bồi thường đền giá trị đất là 599.000.000đ do bà P nhận tiền nhưng bà P không giao cho bà M. Ngày 02/01/2020, ông N khởi kiện yêu cầu bà P trả cho ông N 600.000.000đ để ông N trả cho bà M. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, ông N đã tự xuất tiền trả cho bà M 600.000.000đ vào ngày 14/3/2020. Nay ông N yêu cầu bà P trả cho ông N số tiền 599.000.000đ. Ông N không đồng ý phản tố của bà P yêu cầu chia đôi số tiền 599.000.000đ.

- Chiếc sà lan tải trọng 760 tấn, biển số 225.., ông N và bà P bán cho ông Tô Văn T (sau đây gọi tắt là ông T) năm 2016, số tiền 3.820.000.000đ do bà P giữ tiêu xài vào mục đích riêng của bà P. Nay ông N tính 3.800.000.000đ và yêu cầu bà P phải trả cho ông N 1.900.000.000đ.

- Diện tích 128,1m^2 đất tại nền số 7 lô F và diện tích 260,5m^2 đất tại nền số 7 lô F phường K, thành phố X (sau đây gọi tắt là 02 nền đất tại phường K, X). Năm 2014, ông N chuyển nhượng cho ông Lê Ngọc H (sau đây gọi tắt là ông H), không nhớ giá chuyển nhượng, bà P biết (ông N và ông H có lập văn bản chuyển nhượng nhưng không còn lưu giữ). Nay 02 nền đất tại phường K, X không còn là tài sản chung của ông N và bà P. Ông N không đồng ý phản tố của bà P về yêu cầu ông N trả giá trị ½ 02 nền đất tại phường K, X là 400.000.000đ.

Theo đơn phản tố, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà P trình bày:

Bà P thống nhất ý kiến của ông N trình bày về hôn nhân và thuận tình ly hôn.

Trong thời kỳ hôn nhân, bà P và ông N tạo lập được T sản chung, gồm:

- Nhà và đất tại phường K, thành phố X; nhà và đất tại xã K, thành phố X. Hai tài sản này đã tự thỏa thuận xong theo Văn bản thỏa thuận lập ngày

24/8/2017 (ông N sở hữu, sử dụng nhà và đất tại phường K, thành phố X; bà P sở hữu, sử dụng nhà và đất tại xã K, thành phố X).

- Chiếc sà lan 495 tấn, biển số AG 222.., bà P và ông N bán năm 2018 để trả nợ Ngân hàng theo Văn bản thỏa thuận lập ngày 24/8/2017.

- Chiếc sà lan 760 tấn, biển số 225.., bà P và ông N bán cho ông T năm 2016, số tiền 3.820.000.000đ (có lập văn bản, có ông N ký tên nhận tiền), toàn bộ số tiền 3.820.000.000đ đã sử dụng hết vào việc: Chi mua vật tư và trả công thợ đóng sà lan; chi trả nợ dần hàng tháng cho Ngân hàng; chi trả nợ vay bên ngoài; chi tiêu cho gia đình trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại.

- Đất tại thị trấn C, T: Nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông C và bà D vào năm 2010, thời điểm chuyển nhượng chưa được cấp GCN QSD đất; năm 2015, bà Nguyễn Thị Hồng P1 (sau đây gọi tắt là bà P1) đại diện đứng tên GCN QSD đất theo GCN QSD đất số BV 041002 cấp ngày 20/3/2015. Sau đó, nhà nước đã thu hồi và bồi thường giá trị đất là 599.000.000đ do bà P1 nhận; bà P tranh chấp với bà P1 nên bà P1 đã giao trả 599.000.000đ cho bà P nhận, hiện nay bà P đang giữ số tiền 599.000.000đ. Bà P không biết và không thừa nhận việc ông N chuyển nhượng đất cho bà M.

- 02 nền đất tại phường K, X: Nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Phát Th và ông Đoàn Văn Đ (sau đây gọi tắt là ông Th, ông Đ) năm 2010, thời điểm chuyển nhượng chưa được cấp GCN QSD đất. Bà P không biết và không thừa nhận việc ông N chuyển nhượng đất cho ông H. Khi Tòa án giải quyết vụ án này, bà P được biết 02 nền đất tại phường K, X do ông Đào Thanh T1 (sau đây gọi tắt là ông T1) đại diện đứng tên GCN QSD đất theo GCN QSD đất số CH14458 cấp ngày 25/01/2021. Nay bà P biết ông N chuyển nhượng cho người khác với giá 800.000.000đ.

Vào thời điểm lập Văn bản thỏa thuận ngày 24/8/2017, bà P và ông N có thỏa thuận miệng về đất tại thị trấn C, T do bà P đứng tên giấy chuyển nhượng nên giao bà P được quyền sử dụng và sở hữu; 02 nền đất tại phường K, X do ông N đứng tên giấy chuyển nhượng nên giao ông N được quyền sử dụng và sở hữu; chiếc sà lan 760 tấn, biển số 225.., bán cho ông T năm 2016, số tiền 3.820.000.000đ đã chi hết trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, tại Văn bản thỏa thuận ngày 24/8/2017 không ghi các tài sản: Đất tại thị trấn C, T; 02 nền đất tại phường K, X; chiếc sà lan 760 tấn, biển số 225.., bán cho ông T năm 2016, số tiền 3.820.000.000đ.

Nay bà P không đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông N.

Nếu ông N yêu cầu chia T sản đất tại thị trấn C, T, thì bà P phản tố yêu cầu chia T sản chung là 02 nền đất tại phường K, X. Bà P yêu cầu ông N trả cho bà P ½ giá 02 nền đất tại phường K, X là 400.000.000đ; số tiền bồi thường đất tại thị trấn C, T là 599.000.000đ chia đôi, bà P giao trả cho ông N 300.000.000đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- *Theo công văn số 1379/BCH-TTQP ngày 26/05/2021, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh G trình bày:* 02 nền đất tại phường K, X do Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh G cấp cho ông Th và ông Đ. Năm 2010, ông Th và ông Đ chuyển nhượng lại cho ông N nhưng đất chưa được cấp GCN QSD đất. Nay Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh G xác định việc tranh chấp chia tài sản chung giữa ông N và bà P không liên quan đến Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh G.

- *Ông H trình bày:* Khoảng tháng 4/2014, ông N và bà P có chuyển nhượng cho ông H 02 nền đất tại phường K, X (có lập văn bản nhưng không còn lưu giữ). Sau đó, ông H thỏa thuận giao cho ông T1 đại diện đứng tên GCN QSD đất.

- *Ông T1 trình bày:* Căn cứ văn bản thỏa thuận, ông T1 đại diện 46 người đứng tên GCN QSD đất tại phường K, thành phố X, trong đó không có tên ông Trương Văn N. Do đó, ông T1 không liên quan đến việc tranh chấp giữa ông N và bà P.

- *Bà M trình bày:* Ông N chuyển nhượng cho bà M đất tại thị trấn C, T giá 210.000.000đ, ông N nhận đủ tiền; sau đó, nhà nước thu hồi đất và bồi thường tiền do bà P nhận 599.000.000đ; ông N đã hoàn trả cho bà M 599.000.000đ. Nay bà M không tranh chấp với ông N và bà P.

Tại Bản án sơ thẩm số: 131/2022/HNGĐ-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang quyết định:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N: Buộc bà P trả cho ông N số tiền 599.000.000đ.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N về yêu cầu bà P chia tài sản chung số tiền 1.900.000.000đ.

- Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà P về yêu cầu chia đôi số tiền 599.000.000đ và về yêu cầu chia đôi 02 nền đất tại phường K, X.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo.

Ngày 01/8/2022, bà P kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bà P.

Ngày 03/8/2022, ông N kháng cáo, yêu cầu cấp phúc thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N.

Tại phiên tòa:

- Ông N trình bày: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Bà P trình bày: Giữ nguyên yêu cầu phản tố; giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Luật sư Thái Thị Diễm T trình bày ý kiến tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông N; không chấp nhận kháng cáo của bà P.

- Luật sư Phan Thị V trình bày ý kiến tranh luận: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà P; không chấp nhận kháng cáo của ông N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang phát biểu ý kiến:

- Về tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông N và bà P; căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 131/2022/HNGĐ-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hình thức: Ông N và bà P nộp đơn kháng cáo trong thời hạn và có nộp tạm ứng án phí phúc thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung kháng cáo:

[2.1] Đối với số tiền 3.800.000.000đ:

Ông N và bà P thống nhất trong thời kỳ hôn nhân có bán chiếc sà lan cho ông T với số tiền là 3.820.000.000đ nhưng ông N yêu cầu chia đôi số tiền 3.800.000.000đ do bà P giữ; bà P phản đối, vì bà P trình bày số tiền 3.800.000.000đ đã chi tiêu hết trong thời kỳ hôn nhân.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P chỉ thừa nhận có giữ 2.200.000.000đ nhưng đã chi hết cho mua vật tư đóng sà lan, chi trả tiền công đóng sà lan, trả nợ vay bên ngoài, nợ vay ngân hàng và chi tiêu trong gia đình. Còn lại 1.620.000.000đ ông N giữ.

Xét thấy, tại cấp sơ thẩm, ông N yêu cầu chia đôi số tiền bán chiếc sà lan cho ông T do bà P giữ 3.800.000.000đ; bà P không phản đối về việc có hay không có giữ số tiền 3.800.000.000đ; bà P phản đối không đồng ý chia theo yêu cầu ông T, vì bà P giải trình số tiền bán sà lan cho ông T 3.820.000.000đ đã chi hết vào việc mua vật tư đóng sà lan, chi trả tiền công đóng sà lan, trả nợ vay bên ngoài, nợ vay ngân hàng và chi tiêu trong gia đình. Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm ngày 03/4/2023, người đại diện của bà P là bà Nguyễn Thu T trình bày thừa nhận số tiền bán sà lan cho ông T là 3.820.000.000đ do bà P giữ nhưng đã chi hết vào việc mua vật tư đóng sà lan và chi trả hợp đồng gia công đóng sà lan, trả nợ vay bên ngoài, nợ vay ngân hàng, chi tiêu trong gia đình.

Như vậy, bà P thừa nhận có giữ số tiền 3.800.000.000đ. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự, ông N không phải chứng minh. Do đó, bà P phải có nghĩa vụ chứng minh đã chi tiêu 3.800.000.000đ vào mục đích chung của ông N và bà P.

Qua đối chiếu T liệu, chứng cứ thu thập được thể hiện: Ngày 19/9/2015, bà P ký hợp đồng với Công ty Cổ phần Đầu tư G (gọi tắt là ADI) về thi công đóng sà lan; ngày 06/3/2016, ông N và bà P lập văn bản bán chiếc sà lan (đang đặt đóng tại ADI) cho ông T với số tiền 3.820.000.000đ (nhận tiền nhiều lần: Ngày 06/3/2016, ngày 12/3/2016, ngày 17/3/2016 và ngày 19/5/2016 là ngày bàn giao sà lan cho ông T).

Theo T liệu, chứng cứ thu thập được từ hồ sơ vụ án thụ lý số: 273/2017/TLST-HNGĐ ngày 07/6/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, có thể hiện chứng cứ bà P trả nợ nhiều lần cho Ngân hàng Q - Chi nhánh An Giang từ ngày 14/3/2016 đến tháng 7/2017 với tổng số tiền khoảng 600.000.000đ; trả nợ nhiều lần cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C khoảng 100.000.000đ. Như vậy, có chứng từ về việc bà P trả nợ cho 02 Ngân hàng khoảng 700.000.000đ kể từ ngày nhận tiền bán sà lan cho ông T.

Ngày 14/5/2016, thanh lý hợp đồng thi công sà lan, bà P có trả cho ADI số tiền 955.370.000đ (có chứng từ).

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà P trình bày chi phí cho nhu cầu thiết yếu của gia đình (từ ngày giữ tiền đến ngày vợ chồng ly hôn) trong 03 tháng khoảng 265.000.000đ; tuy nhiên, ông N đồng ý bà P chi phí cho nhu cầu thiết yếu của gia đình 03 tháng là 300.000.000đ; do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của ông N về việc bà P có chi phí cho nhu cầu thiết yếu của gia đình 03 tháng là 300.000.000đ.

Vậy, tổng số tiền bà P chi phí vì mục đích chung của ông N và bà P có chứng cứ chứng minh là 1.955.377.000đ (gồm: trả nợ 02 ngân hàng 700.000.000đ; thanh lý hợp đồng đóng sà lan 955.370.000đ và nhu cầu thiết yếu của gia đình là 300.000.000đ) nhưng Hội đồng xét xử xem xét cho bà P chi phí là 2.000.000.000đ.

Còn lại 1.800.000.000đ, bà P trình bày là chi mua vật tư đóng sà lan và chi trả các khoản nợ chung do bà P vay của người khác nhưng bà P không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai là có căn cứ và hợp pháp.

Hơn nữa, các biên nhận nợ (do Tòa án thu thập từ hồ sơ vụ án thụ lý số: 273/2017/TLST-HNGĐ ngày 07/6/2017), thể hiện thời điểm lập biên nhận nhận tiền vay là sau thời điểm bàn giao chiếc sà lan (biển số 225..) cho ông T; hơn nữa, biên nhận nhận tiền vay chỉ có bà P ký tên (ông N không ký tên; người cho vay không ký tên); đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, ông N và bà P thống nhất trong năm 2015 ông N và bà P có vay tiền của 02 Ngân hàng Q - Chi nhánh An Giang 1.500.000.000đ (theo Hợp đồng số: 320.15.461.1884906.TD ngày 15/5/2016); vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần C 800.000.000đ (theo Hợp

đồng số: 076/2015/HĐTD ngày 09/4/2015) và bán chiếc xe ô tô hiệu Toyota Camry (thông qua Hợp đồng ủy quyền định đoạt xe ô tô giữa ông N, bà P với ông Lê Minh H lập ngày 29/12/2015). Như vậy, thời điểm ông N và bà P đặt đóng sà lan thì ông N và bà P có nguồn vốn từ tiền vay ngân hàng và bán xe ô tô như ông N trình bày là có thật.

Bà P trình bày: *"Vào thời điểm 2015, cùng đặt đóng 02 chiếc sà lan là chiếc sà lan biển số 225.. (là chiếc sà lan bán cho ông T) và chiếc sà lan Biển số 222.. (là chiếc sà lan thỏa thuận tại Tờ thỏa thuận ngày 24/8/2017)"*. Tuy nhiên, bà P cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc chi phí đóng chiếc sà lan biển số 222...

Như vậy, có cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông N về yêu cầu chia T sản chung 3.800.000.000đ do bà P giữ nhưng cấp sơ thẩm xác định số tiền 3.800.000.000đ đã chi phí hết cho mục đích chung của ông N và bà P là không có sơ sở.

Do đó, cấp phúc thẩm xác định ông N và bà P hiện còn T sản chung là số tiền 1.800.000.000đ (trong số tiền bán sà lan cho ông T) do bà P giữ.

[2.2] Đối với số tiền 599.000.000đ:

Ông Nhân và bà P thống nhất đất tại thị trấn C, T là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân. Về nguồn gốc đất do bà P đứng tên nhận chuyển nhượng của ông C theo Tờ thỏa thuận lập ngày 06/5/2010.

Hiện nay, đất tại thị trấn C, T, nhà nước đã thu hồi và bồi thường giá trị đất là 599.000.000đ do bà P giữ.

Tại văn bản ngày 02/6/2019, bà P1 trình bày: *"Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh G có cấp đất cho cán bộ làm việc trong quân đội tỉnh G; trong đó, có cấp cho các ông Bùi Văn K, Trần Hữu Nh, Nguyễn Hồng C, Nguyễn Hoàng K (là chồng bà P1). Sau đó, nền đất của ông C sang nhượng lại cho bà P; ông Nh sang nhượng lại cho ông D; ông D sang nhượng lại cho bà P1. Năm 2015, bà P1 đại diện đứng tên GCN QSD đất diện tích 664,8m^2 theo GCN QSD đất số BV 041002 cấp ngày 20/3/2015 (trong đó, diện tích 200m^2 là của bà P). Hiện nay, khu đất nằm trong dự án do nhà nước quy hoạch"*.

Qua lời khai của bà P1 cho thấy, đất tại thi trấn C, T do bà P1 đại diện bà P đứng tên GCN QSD đất theo GCN QSD đất số BV 041002 cấp ngày 20/3/2015. Bà P1 đại diện nhận tiền bồi thường giá trị đất là 599.000.000đ; bà P1 đã giao 599.000.000đ cho bà P nhận ngày 18/10/2019.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm, ông N khẳng định việc bán đất cho bà M có thông qua ý kiến của bà P và tiền bán đất cho bà M đã sử dụng vào mục đích chung của gia đình. Tuy nhiên, ông N không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc bà P có ký tên văn bản chuyển nhượng đất cho bà M; không cung cấp T liệu, chứng cứ về việc bà P biết sự việc ông Nn chuyển nhượng đất cho bà M; không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc bà P cùng sử dụng tiền chuyển nhượng đất cho bà M. Hơn nữa, thời điểm ông N lập văn bản

chuyển nhượng đất cho bà M ngày 15/6/2016 thì đất do bà P1 đại diện đứng tên theo GCN QSD đất số BV 041002 cấp ngày 20/3/2015 nhưng ông N và bà M không yêu cầu bà P1 ký tên xác nhận trong giao dịch chuyển nhượng đất giữa ông N và bà M để có cơ sở pháp lý chuyển quyền sử dụng đất cho bà M theo quy định của pháp luật về đất đai; văn bản chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N và bà M không có công chứng, chứng thực của cơ quan có thẩm quyền; đồng thời, bà M không tìm hiểu về giấy tờ quyền sử dụng đất hợp pháp của ông N và bà P.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông N trình bày khi chuyển nhượng đất cho bà M thì bản chính giấy tờ về nguồn gốc đất do bà P giữ nên không đưa bản chính cho bà M giữ, bà M không sử dụng đất; điều này cho thấy không có cơ sở buộc bà P phải biết.

Quá trình nhà nước thu hồi đất và bồi thường giá trị đất do bà P1 nhận tiền nhưng bà M không biết, không phản đối, không khiếu nại; đến năm 2019, bà P yêu cầu bà P1 giao trả số tiền nhà nước bồi thường nhưng bà M cũng không phản đối, không khiếu nại, không tranh chấp với bà P về việc bà P nhận số tiền 599.000.000đ.

Ngoài ra, quyền lợi của bà M nhưng bà M không tự khởi kiện mà ông N khởi kiện yêu cầu bà P trả số tiền 600.000.000đ để ông trả lại cho bà M (được thể hiện tại đơn khởi kiện đề ngày 02/01/2020 và các Biên bản hòa giải các ngày 26/10/2020, ngày 16/11/2020, ngày 11/5/2021, ngày 24/12/2021).

Tại Biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ ngày 27/4/2022, ông N và bà P thống nhất như sau: *"Số tiền 599.000.000đ là của vợ chồng có được trong thời gian hôn nhân"*. Như vậy, ông N và bà P đã thống nhất số tiền 599.000.000đ là tài sản chung có trong thời kỳ hôn nhân, hiện do bà P giữ nên bà P yêu cầu chia đôi là có cơ sở nhưng cấp sơ thẩm xác định số tiền 599.000.000đ là tài sản của ông N và buộc bà P phải trả cho ông N 599.000.000đ là không có cơ sở.

Do đó, cấp phúc thẩm xác định ông N và bà P hiện còn T sản chung là số tiền 599.000.000đ do bà P giữ.

[2.3] Đối với 02 nền đất tại phường K, X:

Ông N và bà P thống nhất 02 nền đất tại phường K, X là tài sản chung của vợ chồng có trong thời kỳ hôn nhân. Về nguồn gốc đất do ông N đứng tên nhận chuyển nhượng của ông Th và ông Đ năm 2010.

Xét thấy, tuy ông N không cung cấp tài liệu, chứng cứ về việc bà P có biết việc ông N chuyển nhượng 02 nền đất tại phường K, X cho ông H vào năm 2014 nhưng lời khai của ông H phù hợp với lời khai của ông N. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, ông N trình bày số tiền chuyển nhượng đất cho ông H do ông N nhận để sử dụng vào mục đích chi phí cho ông N đi học tại Hà Nội khoảng hơn 06 tháng, chi phí cho ông N điều trị bệnh (phẫu thuật khoảng 100.000.000đ) và chi phí cho nhu cầu thiết yếu của gia đình đã hết; bà P thừa nhận có việc ông N

đi học tại Hà Nội khoảng hơn 06 tháng và có việc ông N điều trị bệnh (phẫu thuật khoảng 100.000.000đ).

Mặt khác, ông N và bà P không kê khai, đăng ký xin cấp GCN QSD đất mà ông H kê khai, đăng ký xin cấp GCN QSD đất và ông T1 là người đại diện đứng tên. Điều này cho thấy, ông N đã chuyển nhượng 02 nền đất tại phường K, X trong thời kỳ hôn nhân tồn tại và bà P có biết nhưng không phản đối; số tiền chuyển nhượng đất đã sử dụng vào mục đích chung của ông N và bà P trong thời gian hôn nhân tồn tại.

Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà P về yêu cầu chia giá trị 02 nền đất tại phường K, X là có cơ sở.

[3] Từ nhận định tại mục [2], ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tỉnh An Giang đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là không có cơ sở.

Cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông N, chấp nhận một phần kháng cáo của bà P; sửa bản án sơ thẩm: Xác định T chung của ông N và bà P hiện còn là 2.399.000.000đ do bà P giữ (gồm: tiền bán sà lan cho ông T còn 1.800.000.000đ; tiền bồi thường đất tại thị trấn C, T là 599.000.000đ). Căn cứ khoản 1 Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông N và bà P mỗi người được chia số tiền 1.199.500.000đ, bà P có trách nhiệm trả cho ông N số tiền 1.199.500.000đ.

[4] Về án phí phúc thẩm: Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, ông N và bà P không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trương Văn N.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị P.

3. Sửa Bản án sơ thẩm số: 131/2022/HNGĐ-ST ngày 25/7/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn N về đòi tài sản.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn N về yêu cầu chia tài sản chung.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trần Thị P về yêu cầu chia tài sản chung.

- Xác định tài sản chung của ông Trương Văn N và bà Trần Thị P hiện còn là số tiền 2.399.000.000đ (hai tỷ ba trăm chín mươi chín triệu đồng) do bà Trần Thị P giữ: Ông Trương Văn N được chia số tiền 1.199.500.000đ (một tỷ một trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng); bà Trần Thị P được chia số tiền 1.199.500.000đ (một tỷ một trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

- Buộc bà Trần Thị P có trách nhiệm trả cho ông Trương Văn N số tiền 1.199.500.000đ (một tỷ một trăm chín mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

- Về chi phí tố tụng: Bà Trần Thị P phải chịu chi phí tố tụng là 11.592.000đ (mười một triệu năm trăm chín mươi hai nghìn đồng) (bà Trần Thị P đã nộp đủ).

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Ông Trương Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 47.985.000đ (bốn mươi bảy triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng), được trừ vào tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 13.980.000đ (mười ba triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0003135 ngày 12/6/2020 và 34.500.000đ (ba mươi bốn triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu số 0005103 ngày 26/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, ông Trương Văn N phải nộp thêm số tiền 495.000đ (bốn trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

+ Bà Trần Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 47.985.000đ (bốn mươi bảy triệu chín trăm tám mươi lăm nghìn đồng), được trừ vào tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 14.492.500đ (mười bốn triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu số 0007799 ngày 18/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, bà Trần Thị P phải nộp thêm số tiền 33.492.500đ (ba mươi ba triệu bốn trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trương Văn N được nhận lại tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0001586 ngày 09/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Bà Trần Thị P được nhận lại tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu số 0001594 ngày 12/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

5. Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án

(đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND tỉnh An Giang;
- Phòng KTNV và THA tỉnh;
- TAND TP Long Xuyên;
- Chi cục THADS TP Long Xuyên;
- Tòa GĐ&NCTN;
- Đương sự (để thi hành);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Ngô Ngọc Phỉ